

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẠC: Đại học

KHOA: Ngữ văn

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

HỆ: Chính quy tập trung

KHÓA 2019

NGÀNH ĐÀO TẠO: Văn hóa học (4 năm)

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH	h.trước/t.quyết		
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		LLCT
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	KTCT
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	KTCT
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	LLCT
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		Tin học
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		GDCT
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	(1)			
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	(1)			
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	(1)			
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	0	(1)			
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	13.5	0.5	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH						
13	318 2 1132	Đại cương dân tộc học và các tộc người ở Việt Nam	2	1	1	0		Lịch sử
14	317 3 1879	Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam	3	2	1	0		Ngữ văn
15	317 3 1420	Lịch sử văn học Việt Nam	3	2	1	0		Ngữ văn
16	318 3 1424	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	0		Lịch sử
17	318 2 1078	Cơ sở khảo cổ học	2	1	1	0		Lịch sử
18	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	1	1	0		Ngữ văn
19	318 2 1409	Lịch sử kiến trúc Việt Nam	2	2	0	0		ĐHSP Kỹ thuật
20	316 2 1405	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	2	1	1	0		GDCT
21	318 2 1410	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	2	1	1	0		GDTH
22	318 3 1418	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	3	0	0		Lịch sử
23	318 3 1888	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	0	317 3 1091	Ngữ văn
24	318 3 1561	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	3	3	0	0	317 3 1091	Lịch sử
25	318 3 1943	Văn hoá Champa	3	1.5	1.5	0	318 2 1945	Lịch sử
26	318 3 1946	Văn hóa du lịch	3	2	0	1	317 3 1091	Ngữ văn
27	318 3 1939	Văn hoá ẩm thực Việt Nam	3	2	1	0	317 3 1091	Ngữ văn
28	318 2 1945	Văn hóa Đông Nam Á	2	1	1	0	317 4 1952	Ngữ văn
29	317 2 1949	Văn hóa miền Trung - Tây Nguyên	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	Ngữ văn
30	318 3 1421	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0	0		Lịch sử
31	317 3 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	0		Ngữ văn
32	317 2 2152	Văn hóa dân gian Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	Ngữ văn
33	317 3 2153	Hán văn cơ sở	3	2	1	0		Ngữ văn
34	316 2 1741	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	2	0	0		Lịch sử
35	319 3 1191	Địa lý Việt Nam	3	2	1	0		Địa lí
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	59	43.5	14.5	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ						
36	317 4 1952	Văn hóa phương Đông	4	3	1	0	318 3 1421	Ngữ văn
37	317 4 1953	Văn hóa phương Tây	4	3	1	0	318 3 1421	Ngữ văn
38	317 2 1023	Bảo tàng học	2	1	1	0		Ngữ văn
39	317 2 1587	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn hóa học)	2	1	1	0		Ngữ văn
40	317 3 1444	Lý luận văn hóa	3	2	1	0	317 3 1091	Ngữ văn
41	317 2 1165	Di tích và danh thắng Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
42	317 2 1653	Quản lý văn hóa đô thị	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
43	317 2 1948	Văn hóa làng xã Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	Ngữ văn
44	317 2 1482	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	Ngữ văn
45	317 2 1629	Quản lý - khai thác di sản văn hoá	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
46	317 2 1643	Quản lý lễ hội và sự kiện	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
47	317 2 1996	Xây dựng văn hóa cộng đồng	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
48	317 2 1648	Quản lý Nhà nước về văn hóa	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
49	317 2 1849	Thực tế chuyên môn	2	0	2	0		Ngữ văn
50	317 2 1359	Kiểm tập chuyên môn	2	0	0	2		Ngữ văn
51	317 2 2151	Hán Nôm chuyên ngành	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
52	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	3		Ngữ văn
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	40	23.5	11.5	5		
		HỌC PHẦN TỰ CHỌN						
53	319 2 1169	Địa danh học và địa danh Việt Nam	2	2	0	0		Ngữ văn
54	317 2 1491	Ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0	0		Ngữ văn
55	317 2 1958	Văn học dân gian Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
56	317 2 1951	Văn hóa Phật giáo Việt Nam	2	1.5	0.5	0	318 3 1888	Ngữ văn



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần			Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		h.trước/t.quyết			
57	317 2 1024	Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa	2	1.5	0.5	0	317	2	1165	Ngữ văn
58	317 2 1034	Các di sản văn hóa nổi tiếng thế giới	2	1.5	0.5	0	318	3	1421	Ngữ văn
59	317 2 1419	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2	1.5	0.5	0	318	3	1418	Ngữ văn
60	317 2 1562	Phương ngữ học	2	2	0	0				Ngữ văn
61	317 2 1947	Văn hóa kinh doanh	2	1.5	0.5	0	317	3	1091	Ngữ văn
62	317 2 1168	Địa chỉ văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0				Ngữ văn
63	317 3 1048	Các vùng văn hóa và văn hóa tộc người Việt Nam	3	2	1	0	318	2	1132	Ngữ văn
64	317 2 1133	Đại cương mỹ học	2	1.5	0.5	0				Ngữ văn
65	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0				Ngữ văn
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	32	20	12	0				
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			146							
Tổng số tín chỉ bắt buộc			114							
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			16							

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phân Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỜNG KHOA

Bùi Bích Hạnh

Bùi Bích Hạnh



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. LƯU TRANG



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2019

NGÀNH ĐÀO TẠO : Văn hóa học (4 năm)

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường DHSP-DHĐN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	317 3 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	0		
	317 3 1420	Lịch sử văn học Việt Nam	3	2	1	0		
	318 3 1424	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	0		
	319 3 1191	Địa lý Việt Nam	3	2	1	0		
	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	1	1	0		
	318 3 1421	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)			
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	13	4	0		
2	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
	318 2 1132	Đại cương dân tộc học và các tộc người ở Việt Nam	2	1	1	0		
	318 2 1078	Cơ sở khảo cổ học	2	1	1	0		
	318 3 1418	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	3	0	0		
	317 2 2152	Văn hóa dân gian Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	
	316 2 1741	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	2	0	0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)			
	317 2 1133	Đại cương mỹ học	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1958	Văn học dân gian Việt Nam	2	1.5	0.5	0		
002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)						
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			20	15.5	3.5	1		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	317 4 1952	Văn hóa phương Đông	4	3	1	0	318 3 1421	
	316 2 1405	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	2	1	1	0		
	318 2 1410	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	2	1	1	0		
	318 2 1945	Văn hóa Đông Nam Á	2	1	1	0	317 4 1952	
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)			
	317 2 1562	Phương ngữ học	2	2	0	0		
	317 2 1419	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2	1.5	0.5	0	318 3 1418	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			18	13	5	0		
4	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
	317 2 1587	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn hóa học)	2	1	1	0		
	318 2 1409	Lịch sử kiến trúc Việt Nam	2	2	0	0		
	317 4 1953	Văn hóa phương Tây	4	3	1	0	318 3 1421	
	318 3 1939	Văn hoá ẩm thực Việt Nam	3	2	1	0	317 3 1091	
	317 3 1444	Lý luận văn hóa	3	2	1	0	317 3 1091	
	317 2 1949	Văn hóa miền Trung - Tây Nguyên	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)			
	317 2 1491	Ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0	0		
317 2 1034	Các di sản văn hóa nổi tiếng thế giới	2	1.5	0.5	0	318 3 1421		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	17	5	0		
	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	213 2 1903	

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
5	318 3 1888	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	3	3	0	0	317 3 1091	
	318 3 1561	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	3	3	0	0	317 3 1091	
	317 2 1165	Di tích và danh thắng Việt Nam	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1948	Văn hóa làng xã Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	
	317 3 2153	Hán văn cơ sở	3	2	1	0		
	317 2 1648	Quản lý Nhà nước về văn hóa	2	1.5	0.5	0		
		Học phần tự chọn:						
	317 3 1048	Các vùng văn hóa và văn hóa tộc người Việt Nam	3	2	1	0	318 2 1132	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			20	16.5	3.5	0		
6	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	213 2 1904	
	318 3 1943	Văn hoá Chăm	3	2	1	0	318 2 1945	
	318 3 1946	Văn hóa du lịch	3	2	0	1	317 3 1091	
	317 2 1482	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	
	317 2 1996	Xây dựng văn hóa cộng đồng	2	1.5	0.5	0		
	317 3 1879	Tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở Việt Nam	3	2	1	0		
	317 2 1653	Quản lý văn hóa đô thị	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1359	Kiến tập chuyên môn	2	0	0	2		
	317 2 1849	Thực tế chuyên môn	2	0	2	0		
		Học phần tự chọn:						
	319 2 1169	Địa danh học và địa danh Việt Nam	2	2	0	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	14.5	5.5	3		
7	317 2 1629	Quản lý - khai thác di sản văn hoá	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1643	Quản lý lễ hội và sự kiện	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1023	Bảo tàng học	2	1.5	0.5	0		
	317 2 2151	Hán Nôm chuyên ngành	2	1.5	0.5	0		
		Học phần tự chọn:						
	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			15	3	9	3		
8	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	3		
		Học phần tự chọn:						
	317 2 1947	Văn hóa kinh doanh	2	1.5	0.5	0	317 3 1091	
	317 2 1024	Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa	2	1.5	0.5	0	317 2 1165	
	317 2 1951	Văn hóa Phật giáo Việt Nam	2	1.5	0.5	0	318 3 1888	
	317 2 1168	Địa chỉ văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			11	6	2	3		

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỜNG KHOA

Bùi Bích Hạnh



PGS.TS. LƯU TRANG